BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ
Tại ngày 31/12/2011

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	*Mã chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Số cuối quý*	*Số đầu năm*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**465,810,629,200**	**433,160,612,852**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**10,882,297,940**	**23,283,931,321**
1.Tiền	111	*D1*	10,882,297,940	23,283,931,321
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	*D2*	**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**93,051,881,057**	**94,563,984,254**
1. Phải thu khách hàng	131		88,173,135,401	95,064,896,928
2. Trả trước cho người bán	132		7,574,179,186	3,311,567,305
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	*D3*	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	*D4*	1,779,371,927	1,768,170,007
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4,474,805,457)	(5,580,649,986)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**333,187,576,626**	**275,809,427,750**
1. Hàng tồn kho	141	*D5*	333,187,576,626	275,809,427,750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**28,688,873,577**	**39,503,269,527**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	*D6*	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	*D7*	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	*D7*	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		28,688,873,577	39,503,269,527
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**45,906,425,412**	**46,108,495,008**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	*D8*	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	*D9*	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**29,172,987,036**	**30,162,022,015**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*D10*	20,170,188,704	22,516,273,230
- Nguyên giá	*222*		*58,160,067,932*	*55,594,289,585*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(37,989,879,228)*	*(33,078,016,355)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	*D11*	-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	*D12*	-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	*D13*	9,002,798,332	7,645,748,785
III. Bất động sản đầu tư	**240**	*D14*	**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5,100,000,000**	**5,100,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	*D15*	5,100,000,000	5,100,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	*D16*	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	*D17*	458,286,700	458,286,700
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(458,286,700)	(458,286,700)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11,633,438,376**	**10,846,472,993**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	*D18*	10,894,190,112	10,758,987,170
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	*D25*	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		739,248,264	87,485,823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**511,717,054,612**	**479,269,107,860**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	*Mã chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Số cuối quý*	*Số đầu năm*
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**427,980,680,559**	**401,352,534,243**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**369,605,858,768**	**359,122,710,633**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	*D19*	66,337,462,379	106,256,326,625
2. Phải trả người bán	312		32,969,051,321	51,741,821,940
3. Người mua trả tiền trước	313		173,703,505,381	139,631,037,637
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	*D7*	11,164,914,761	4,282,757,103
5. Phải trả người lao động	315		4,111,005,568	2,460,388,341
6. Chi phí phải trả	316	*D20*	-	-
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	*D22*	80,712,934,566	54,592,115,435
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		606,984,792	158,263,552
II. Nợ dài hạn	**330**		**58,374,821,791**	**42,229,823,610**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	*D23*	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	*D24*	2,799,845,000	5,298,540,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	*D25*	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		287,301,420	287,301,420
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		55,287,675,371	36,643,982,190
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**83,736,374,053**	**77,916,573,617**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	*D26*	**83,736,374,053**	**77,916,573,617**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		58,180,000,000	58,180,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,450,293,250	5,450,293,250
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,645,019,776	5,999,599,475
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,779,524,351	1,250,440,291
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,681,536,676	7,036,240,601
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432	*D27*	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**511,717,054,612**	**479,269,107,860**
			-	-

Ngày 16 tháng 01 năm 2012

Người lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
Vũ Nam Hà	**Trịnh Công Hùng**	**Nguyễn Hữu Tới**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	*Mã chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Số cuối quý*	*Số đầu năm*
1. Tài sản thuê ngoài	*01*	*D28*	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	*02*		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	*03*		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	*04*		-	-
5. Ngoại tệ các loại:	*05*		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	*06*		-	-

Ngày 16 tháng 01 năm 2012

Người lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
Vũ Nam Hà	**Trịnh Công Hùng**	**Nguyễn Hữu Tới**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12
Tầng 19, nhà HH2-2 Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng
xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính công ty mẹ

Quý IV năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Quý IV*		*Só luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV*	
			Năm 2011	*Năm 2010*	*Năm 2011*	*Năm 2010*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	*D29*	114,613,397,471	91,479,302,530	414,766,462,755	357,888,314,886
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	*D30*	-		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**114,613,397,471**	**91,479,302,530**	**414,766,462,755**	**357,888,314,886**
4. Giá vốn hàng bán	11	*D31*	109,101,472,080	84,802,213,745	383,504,137,854	329,958,723,310
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**5,511,925,391**	**6,677,088,785**	**31,262,324,901**	**27,929,591,576**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	*D32*	2,014,552,808	1,308,413,436	6,907,916,972	5,590,709,033
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	*D33*	3,188,282,045	3,086,506,344	13,823,025,739	9,101,975,879
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3,188,282,045*	*3,086,506,344*	*13,823,025,739*	*8,643,689,179*
8. Chi phí bán hàng	24	*D34*		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	*D35*	2,659,649,574	1,938,307,871	11,158,982,817	10,491,670,595
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1,678,546,580**	**2,960,688,006**	**13,188,233,317**	**13,926,654,135**
11. Thu nhập khác	31	*D36*	4,545,455	-	111,727,274	-
12. Chi phí khác	32	*D37*	606,224,489	-	606,224,489	-
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(601,679,034)**	-	**(494,497,215)**	**-**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1,076,867,546**	**2,960,688,006**	**12,693,736,102**	**13,926,654,135**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	*D38*	299,232,287	740,172,002	3,012,199,426	3,290,413,534
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	*D38*	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**777,635,259**	**2,220,516,004**	**9,681,536,676**	**10,636,240,601**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**134**	**382**	**1,664**	**1,828**

Ngày 16 tháng 01 năm 2012

Người lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
Vũ Nam Hà	**Trịnh Công Hùng**	**Nguyễn Hữu Tới**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Lũy kế Quý IV/2011*	*Năm trước*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	*D29*	414,766,462,755	357,888,314,886
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	*D30*	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**414,766,462,755**	**357,888,314,886**
4. Giá vốn hàng bán	11	*D31*	383,504,137,854	329,958,723,310
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**31,262,324,901**	**27,929,591,576**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	*D32*	6,907,916,972	5,590,709,033
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	*D33*	13,823,025,739	9,101,975,879
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*13,823,025,739*	*8,643,689,179*
8. Chi phí bán hàng	24	*D34*	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	*D35*	11,158,982,817	10,491,670,595
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**13,188,233,317**	**13,926,654,135**
11. Thu nhập khác	31	*D36*	111,727,274	-
12. Chi phí khác	32	*D37*	606,224,489	-
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(494,497,215)**	**-**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**12,693,736,102**	**13,926,654,135**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	*D38*	3,012,199,426	3,290,413,534
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	*D38*	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**9,681,536,676**	**10,636,240,601**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**1,664**	**1,828**

Ngày 16 tháng 01 năm 2012

Người lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
Vũ Nam Hà	**Trịnh Công Hùng**	**Nguyễn Hữu Tới**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2011
Phương pháp gián tiếp

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV-2011*	*Năm trước*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***12,693,736,102***	***13,926,654,135***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5,042,332,556	4,579,819,425
- Các khoản dự phòng	03		(1,105,844,529)	1,452,423,160
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,982,749,094)	(5,590,709,033)
- Chi phí lãi vay	06	*D33*	13,823,025,739	8,643,689,179
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***23,470,500,774***	***23,011,876,866***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		12,780,581,235	(44,195,170,053)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(57,378,148,876)	(48,517,687,972)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		65,839,497,116	41,103,690,820
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(135,202,942)	(10,043,346,348)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10,506,871,844)	(9,211,154,776)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	*D7*	(254,712,220)	(2,361,019,195)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,056,284,168	3,039,056,230
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,675,053,063)	(380,851,838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***33,196,874,348***	***(47,554,606,266)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,090,192,729)	(13,002,646,550)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		111,727,274	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,142,916,972	5,590,709,033
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***2,164,451,517***	***(7,411,937,517)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	*D26*	-	28,700,585,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		122,230,204,993	165,090,866,690
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(164,647,764,239)	(113,557,182,540)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	*D26*	(5,345,400,000)	(8,100,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(47,762,959,246)***	***72,134,269,150***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***		**(12,401,633,381)**	**17,167,725,367**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**23,283,931,321**	**6,116,205,954**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***		**10,882,297,940**	**23,283,931,321**

Ngày 16 tháng 01 năm 2012

Người lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
Vũ Nam Hà	**Trịnh Công Hùng**	**Nguyễn Hữu Tới**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D1- Tiền	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Tiền mặt	87,798,693	547,995,319
- Tiền gửi ngân hàng	10,794,499,247	22,735,936,002
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**10,882,297,940**	**23,283,931,321**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Cho vay nội bộ ngắn hạn	-	-
- Phải thu nội bộ ngắn hạn khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Cho vay ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác	1,779,371,927	1,768,170,007
Cộng	**1,779,371,927**	**1,768,170,007**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D5- Hàng tồn kho	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Hàng mua đang đi đường		-
- Nguyên liệu, vật liệu	1,197,328,685	1,662,043,355
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	331,958,875,168	273,555,089,485
- Thành phẩm	31,372,773	592,294,910
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**333,187,576,626**	**275,809,427,750**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D8- Phải thu dài hạn nội bộ	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D9- Phải thu dài hạn khác	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay dài hạn không lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D13- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	***Cuối quý***	***Đầu năm***
Tổng số chi phí XDCB dở dang	**9,002,798,332**	**7,645,748,785**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D17- Đầu tư dài hạn khác	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay và cho thuê tài chính dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	458,286,700	458,286,700
Cộng	**458,286,700**	**458,286,700**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D19- Vay và nợ ngắn hạn	***Cuối quý***	***Đầu năm***
a. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn ngân hàng	27,541,089,062	698,797,611
- Vay ngắn hạn tổ chức	32,482,053,317	100,903,209,014
- Vay ngắn hạn cá nhân	5,000,000,000	500,000,000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Nợ dài dài hạn đến hạn trả ngân hàng	1,314,320,000	4,154,320,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả tổ chức	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả cá nhân	-	-
Cộng	**66,337,462,379**	**106,256,326,625**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D20- Chi phí phải trả	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Trích trước hoạt động kinh doanh	-	-
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	-	-
- Trích trước khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D21- Phải trả ngắn hạn nội bộ	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Vay ngắn hạn nội bộ	-	-
- Phải trả ngắn hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D22- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	172,890,021	91,212,763
- Bảo hiểm xã hội	432,446,195	1,893,350,751
- Bảo hiểm y tế	401,095,032	499,288,746
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	36,643,982,190
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	134,994,178,689	52,108,263,175
Cộng	**136,000,609,937**	**91,236,097,625**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D23- Phải trả dài hạn nội bộ	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D24- Vay và nợ dài hạn	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Vay và nợ ngân hàng	2,799,845,000	5,298,540,000
- Vay và nợ tổ chức	-	-
- Vay và nợ cá nhân	-	-
Cộng	**2,799,845,000**	**5,298,540,000**

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D27- Nguồn kinh phí	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D28- Tài sản thuê ngoài	***Cuối quý***	***Đầu năm***
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D29- Doanh thu	***Lũy kế Quý IV/2011***	***Năm trước***
- Doanh thu bán hàng	26,042,387,855	31,909,897,495
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	388,724,074,900	325,978,417,391
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	388,724,074,900	325,978,417,391
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
Cộng	**414,766,462,755**	**357,888,314,886**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D30- Các khoản giảm trừ doanh thu	***Lũy kế Quý IV/2011***	***Năm trước***
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D31- Giá vốn hàng bán	***Lũy kế Quý IV/2011***	***Năm trước***
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	358,621,484,965	304,566,612,603
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	24,882,652,889	25,392,110,707
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**383,504,137,854**	**329,958,723,310**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D32- Doanh thu hoạt động tài chính	***Lũy kế Quý IV/2011***	***Năm trước***
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,142,916,972	4,825,709,033
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	765,000,000	765,000,000
- Lãi bán chứng khoán	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**6,907,916,972**	**5,590,709,033**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D33- Chi phí hoạt động tài chính	***Lũy kế Quý IV/2011***	***Năm trước***
- Lãi tiền vay	13,823,025,739	8,643,689,179
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	458,286,700
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**13,823,025,739**	**9,101,975,879**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D34- Chi phí bán hàng	***Lũy kế Quý IV/2011***	***Năm trước***
- Chi phí nhân viên	-	-
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D35- Chi phí quản lý	***Lũy kế Quý IV/2011***	***Năm trước***
- Chi phí nhân viên	8,704,924,476	6,067,970,073
- Chi phí nguyên vật liệu	569,615,534	670,531,167
- Chi phí đồ dùng văn phòng	304,824,139	310,523,592
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	184,673,564	440,087,627
- Thuế, phí và lệ phí	148,657,285	198,786,515
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	-	-
- Chi phí dự phòng	(1,105,844,529)	994,136,460
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,904,207,015	1,704,215,332
- Chi phí bằng tiền khác	447,925,333	105,419,829
Cộng	**11,158,982,817**	**10,491,670,595**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D36- Thu nhập khác	***Lũy kế Quý IV/2011***	***Năm trước***
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	111,727,274	-
- Giá trị công trình được cắt giảm theo quyết toán do TCT làm chủ đầu tư	-	-
- Thu nhập công nợ không đối tượng	-	-
- Thu nhập khác	-	-
Cộng	**111,727,274**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D37- Chi phí khác	***Lũy kế Quý IV/2011***	***Năm trước***
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	36,895,152	-
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Chi phí khác	569,329,337	-
Cộng	**606,224,489**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D39- Cam kết	***Cuối quý***	***Đầu năm***
+ …	-	-
+ …	-	-
+ …	-	-
+ …	-	-
+ …	-	-
+…	-	-
Cộng	**-**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D6- Chi phí trả trước ngắn hạn	*Đầu năm*	*Tăng trong kỳ*	*Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ*	*Kết chuyển giảm khác*	*Cuối quý*
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
- Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	-	-	-	-	-
Cộng	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D18- Chi phí trả trước dài hạn	*Đầu năm*	*Tăng trong kỳ*	*Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ*	*Kết chuyển giảm khác*	*Cuối quý*
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-	-	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-
- Công cụ dụng cụ	728,572,668	1,482,536,525	1,232,702,912	-	978,406,281
- Vật tư luân chuyển	-	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	10,030,414,502	2,666,791,848	2,781,422,519	-	9,915,783,831
Cộng	**10,758,987,170**	**4,149,328,373**	**4,014,125,431**	**-**	**10,894,190,112**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D7- Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước	*Đầu năm*	*Phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Cuối quý*
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	389,520,783	10,329,374,580	6,198,317,088	4,520,578,275
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	3,699,009,395	3,012,199,426	254,712,220	6,456,496,601
- Thuế thu nhập cá nhân	194,226,925	303,084,766	309,471,806	187,839,885
- Thuế tài nguyên	-	181,264,160	181,264,160	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	94,373,694	94,373,694	-
Cộng	**4,282,757,103**	**13,920,296,626**	**7,038,138,968**	**11,164,914,761**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

D10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	1,150,178,668	40,692,783,307	9,314,382,327	4,436,945,283	55,594,289,585
Mua trong kỳ	-	474,626,818	2,211,236,364	47,280,000	2,733,143,182
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(167,364,835)	(167,364,835)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý IV/2011	1,150,178,668	41,167,410,125	11,525,618,691	4,316,860,448	58,160,067,932
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	968,808,747	23,756,986,400	6,100,531,557	2,251,689,651	33,078,016,355
Khấu hao trong kỳ	147,997,735	3,460,046,933	954,814,956	479,472,932	5,042,332,556
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(130,469,683)	(130,469,683)
Số dư cuối Quý IV/2011	1,116,806,482	27,217,033,333	7,055,346,513	2,600,692,900	37,989,879,228
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	181,369,921	16,935,796,907	3,213,850,770	2,185,255,632	22,516,273,230
Tại ngày cuối Quý IV/2011	33,372,186	13,950,376,792	4,470,272,178	1,716,167,548	20,170,188,704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

D26- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	30,000,000,000	5,056,263,750	-	-	-	-	4,024,653,906	827,945,734	-	8,449,891,137	-	48,358,754,527
- Tăng vốn trong năm trước	28,180,000,000	394,029,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,574,029,500
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,636,240,601	-	10,636,240,601
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1,974,945,569	422,494,557	-	-	-	2,397,440,126
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(12,049,891,137)	-	(12,049,891,137)
Số dư đầu năm nay	58,180,000,000	5,450,293,250	-	-	-	-	5,999,599,475	1,250,440,291	-	7,036,240,601	-	77,916,573,617
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,681,536,676	-	9,681,536,676
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	2,645,420,301	529,084,060	-	-	-	3,174,504,361
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(7,036,240,601)	-	(7,036,240,601)
Số dư cuối Quý IV/2011	58,180,000,000	5,450,293,250	-	-	-	-	8,645,019,776	1,779,524,351	-	9,681,536,676	-	83,736,374,053

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Vốn góp của Vinaconex	30,600,000,000	30,600,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	27,580,000,000	27,580,000,000
Cộng	**58,180,000,000**	**58,180,000,000**

Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex		
- Theo vốn thực góp	52.60%	52.60%
- Theo giấy phép	52.60%	52.60%

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế Quý IV/2011	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	58,180,000,000	30,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	28,180,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	58,180,000,000	58,180,000,000
- Cổ tức đã chia	5,345,400,000	8,100,000,000
+ từ lợi nhuận kỳ kế toán	-	3,600,000,000
+ từ lợi nhuận kỳ trước	5,345,400,000	4,500,000,000
- Cổ tức đã chia bằng tiền	5,345,400,000	8,100,000,000

d- Cổ tức	*Lũy kế Quý IV/2011*	*Năm trước*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ- Cổ phiếu	*Lũy kế Quý IV/2011*	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	6,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	5,818,000
+ Cổ phiếu phổ thông	-	5,818,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	5,818,000
+ Cổ phiếu phổ thông	-	5,818,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :*		-

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	50% LN
- Quỹ dự phòng tài chính	10% LN
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	40% LN

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31/12/2011

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

D41- Doanh thu theo ngành

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Lũy kế Quý IV/2011	*Tỷ trọng*	*Năm trước*	*Tỷ trọng*
Doanh thu thuần				
- Xây lắp	308,152,321,989	74.30%	325,978,417,391	91.08%
- Bất động sản	80,571,752,911	19.43%	-	0.00%
- Sản xuất công nghiệp	26,042,387,855	6.28%	31,909,897,495	8.92%
- Tư vấn	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	-	0.00%	-	0.00%
- Doanh thu khác	-	0.00%	-	0.00%
Tổng doanh thu thuần	**414,766,462,755**		**357,888,314,886**	
Giá vốn hàng bán				
- Xây lắp	290,884,071,247	75.85%	304,566,612,603	92.30%
- Bất động sản	67,737,413,718	17.66%	-	0.00%
- Sản xuất công nghiệp	24,882,652,889	6.49%	25,392,110,707	7.70%
- Tư vấn	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	-	0.00%	-	0.00%
- Doanh thu khác	-	0.00%	-	0.00%
Tổng giá vốn hàng bán	**383,504,137,854**		**329,958,723,310**	
Lãi gộp				
- Xây lắp	17,268,250,742	55.24%	21,411,804,788	76.66%
- Bất động sản	12,834,339,193	41.05%	-	0.00%
- Sản xuất công nghiệp	1,159,734,966	3.71%	6,517,786,788	23.34%
- Tư vấn	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	-	0.00%	-	0.00%
- Doanh thu khác	-	0.00%	-	0.00%
Tổng lãi gộp	**31,262,324,901**		**27,929,591,576**	
Tỷ suất lợi nhuận				
- Xây lắp	5.60%		6.57%	
- Bất động sản	15.93%		0.00%	
- Sản xuất công nghiệp	4.45%		20.43%	
- Tư vấn	0.00%		0.00%	
- Xuất nhập khẩu máy móc	0.00%		0.00%	
- Xuất khẩu lao động	0.00%		0.00%	
- Doanh thu khác	0.00%		0.00%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	**7.54%**		**7.80%**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Tại ngày 31/12/2011

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

D42- Chỉ số tài chính và hoạt động

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Đơn vị tính	*Lũy kế Quý IV/2011*	*Năm trước*
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	91.03	90.38
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	8.97	9.62
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	83.64	83.74
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	16.36	16.26
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	1.09	1.19
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.10	1.21
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.03	0.06
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3.06	3.89
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2.33	2.97
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.48	2.91
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1.89	2.22
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	11.56	13.65

Ngày 16 tháng 01 năm 2012

Người lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
Vũ Nam Hà	**Trịnh Công Hùng**	**Nguyễn Hữu Tới**